

UNIT 5: NATURAL WONDERS OF THE WORLD

A. VOCABULARY

| New words | Meaning | Picture | Example |
|---|----------------------------|---|---|
| Forest/'fɒrəst/ (n) | rừng |  | They are getting lost in the forest. <i>Họ đang bị lạc ở trong rừng.</i> |
| Backpack/'bæk,pæk (n) | ba-lô |  | He is wearing a heavy backpack. <i>Cậu ấy đang đeo chiếc ba lô rất nặng</i> |
| wonder /'wʌndər/ (n) | kì quan |  | Ha Long Bay in Vietnam is one of the great natural wonders of the world. <i>Vịnh Hạ Long ở Việt Nam là một trong những kì quan thiên nhiên tuyệt vời của thế giới.</i> |
| windsurfing/'wɪnd,sɜːfɪŋ/ (n) | môn thể thao lướt ván buồm |  | I like going windsurfing. <i>Tôi thích đi lướt ván.</i> |
| Waterfall/'wɔːtər,fɔːl/ (n) | thác nước |  | Vietnam has a lot of beautiful waterfalls from North to South. <i>Việt Nam có nhiều thác nước đẹp từ Bắc tới Nam.</i> |
| valley/'væli/ (n) | thung lũng |  | A valley is surrounded by mountains. <i>Thung lũng được bao quanh bởi các dãy núi.</i> |
| travel agent's /'trævəl eɪdʒənt/ (n) | công ty du lịch |  | He works in a travel agent's. <i>Anh ấy làm việc ở một công ty du lịch</i> |
| Torch/tɔːrtʃ/ (n) | đèn pin |  | You need a torch when going to cave. <i>Bạn cần một chiếc đèn pin khi đi vào hang động.</i> |
| plaster/'plæstər/ (n) | băng dán vết thương |  | I cut my finger. I need a plaster. <i>Tôi bị đứt tay. Tôi cần một miếng băng dán.</i> |

| | | | |
|------------------------------|--|--|---|
| cave/keiv/ (n) | hang động |  | You can see many interesting things inside the cave. Bạn có thể nhìn thấy nhiều điều thú vị bên trong hang động. |
| thrilling /'θrɪlɪŋ/ (n) | (gây) hồi hộp |  | Don't miss next week's thrilling episode! Đừng bỏ lỡ tập phim hồi hộp vào tuần sau nhé! |
| desert/dɪ'zɜ:t/ (n) | sa mạc |  | It is cold at night in the desert. ở sa mạc, trời lạnh vào ban đêm. |
| diverse /'daɪvɜ:s/ (n) | đa dạng |  | My interests are very diverse. Sở thích của tôi rất đa dạng. |
| essential/ɪ'senʃəl/ (n) | rất cần thiết |  | Experience is essential for this job. Kinh nghiệm rất cần thiết cho công việc này. |
| cuisine /kwi'zi:n/ (n) | kỹ thuật nấu ăn, nghệ thuật ẩm thực |  | You should sample the local cuisine. Bạn nên ăn thử ẩm thực địa phương. |

B. GRAMMAR

I. So sánh nhất với tính từ ngắn (superlative of short adjectives)

Ta sử dụng so sánh nhất để so sánh người (hoặc vật) với tất cả người (hoặc vật) trong nhóm. Trong câu so sánh nhất, tính từ sẽ được chia làm hai loại là tính từ dài và tính từ ngắn, trong đó

- Tính từ ngắn là những tính từ có 1 âm tiết. Ví dụ: tall, high, big,...
- Tính từ dài là những tính từ có từ 2 âm tiết trở lên. Ví dụ: expensive, intelligent,...

1. Cấu trúc câu so sánh nhất đối với tính từ ngắn

| | |
|-----------------|--|
| Cấu trúc | S+ tobe + the + adj + -est + (Danh từ) |
| Ví dụ | -Russia is the biggest country in the world. |

| | |
|--------------|--|
| | <p>(Nga là đất nước lớn nhất trên thế giới)</p> <p>-My school is the biggest in the city.</p> <p>(Trường của tôi lớn nhất trong thành phố.)</p> <p>My father is the oldest person in my family</p> <p>(Bố tôi là người lớn tuổi nhất trong nhà)</p> <p>- Quang is the tallest in hí class</p> <p>- (Quang là người cao nhất trong lớp học của anh ấy)</p> |
| Lưu ý | <p>Để nhấn mạnh ý trong câu so sánh nhất, ta thêm "much" hoặc " by far" vào sau hình thức so sánh.</p> <p>Ví dụ :</p> <p>He is the smartest <u>by far</u>.</p> <p>-(Anh ấy thông minh nhất, hơn mọi người nhiều)</p> |

2. Cách sử dụng tính từ ngắn trong câu so sánh nhất

a. Cách thêm đuôi -est vào tính từ ngắn

| | |
|--|--|
| Tính từ kết thúc bởi 1 phụ âm, thêm đuôi -est | old - oldest near - nearest cold- coldest tall - tallest new - newest |
| Tính từ kết thúc bởi nguyên âm "e", chỉ cần thêm đuôi "st" | nice – nicest |
| Tính từ kết thúc bởi 1 nguyên âm (u,e,o,a,i) + 1 phụ âm, gấp đôi phụ âm cuối và thêm đuôi -est | big - biggest hot - hottest fat- fattest fit-fittest |
| Tính từ kết thúc bởi "y", dù có 2 âm tiết vẫn là tính từ ngắn, bỏ "y" và thêm đuôi "iest" | happy - happier busy – busiest pretty – prettiest easy – easiest early - earliest |

Lưu ý:

Một số tính từ có 2 âm tiết nhưng có tận cùng là "y, le, ow, er" thì áp dụng quy tắc thêm đuôi -est của tính từ ngắn.

Ví dụ: simple - simplest

narrow-narrowest

clever-cleverest

b. Một vài tính từ bất quy tắc

Với một số tính từ sau, dạng so sánh nhất của chúng khác với các tính từ khác.

| Tính từ | Dạng so sánh nhất |
|------------------|-------------------|
| Good (tốt) | best |
| Bad (tệ) | Worst |
| Far(xa) | Farthest/furthest |
| Much/many(nhiều) | Most |
| Little (ít) | Least |
| Old (già) | Oldest/ eldest |

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1: Cho dạng so sánh nhất của các tính từ sau:

| Tính từ | So sánh nhất | Tính từ | So sánh nhất |
|-------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| Short (ngắn) | shortest | Bad (xấu, tệ) | worst |
| Nice (đẹp) | nicest | Little (ít) | least |
| Happy (hạnh phúc) | Happiest | Much (nhiều) | most |
| Dry (khô) | driest | Funny (buồn cười) | funniest |
| Big (to) | biggest | Fat (béo) | fattest |
| Thin (gầy) | thinnest | Cheap (rẻ) | cheapest |
| Good (tốt) | best | Lazy (lười) | laziest |

Bài 2: Cho dạng đúng so sánh nhất của tính từ trong ngoặc

1. Ho Chi Minh City is (big)... **the biggest**city in Viet Nam.
2. Lan is (thin) ... **the most careful**of the three sisters.
3. The Amazone River is (long)... **the longest**river in the world.
4. Hanh is(clever)... **the cleverest** student in class.
5. It's(short)... **the shortest**day of year.
6. Who's(good)..... **the best**tennis player in your country?
7. Who is (tall)..... **the tallest**person in your family?
8. December is (cold)..... **the coldest**month of the year in my country.
9. Ethan is (happy)..... **the happiest**boy that I know.
10. Where are(nice)..... **the nicest**beaches in your country?

Bài 3: Chọn đáp án thích hợp điền vào chỗ trống.

1 My sister is.....person in my family.

- A. young B. younger than C. the youngest

2. I think Federer is.....tennis player in the world.

- A. good B. better than C. the best

Giải thích: "good" là tính từ đặc biệt phải biến đổi thành "best" trong câu so sánh nhất

3. Winter is..... season of the year in Europe.

- A. cold B. colder than C. **the coldest**

4. Our house is..... in the street.

- A. bigger B. **the biggest** C. more big

5. He is.....of four children.

- A. older B. **the oldest** C. more old

6.man in the world is 120 years old.

- A. **the oldest** B. the older C. More old

7. Everest is.....mountain in the world.

- A. highest B. **the highest** C. the higher

8. Sam is a terrible footballer. He's _____ player in the team.

- A. the best B. the baddest C. the worst

Giải thích: "bad" là tính từ đặc biệt phải biến đổi thành "worst" trong câu so sánh nhất.

9. What's _____ city in the world?

- A. the large **B. the largest** C. largest

10. You are _____ girl in our class.

- A. the funny **B. the funniest** C. the funnier

Giải thích: Trong câu so sánh nhất, tính từ "funny" kết thúc bằng "y" do vậy khi biến đổi phải bỏ "y" thêm "iest".

Bài 4: Sắp xếp trật tự các từ sau để tạo thành câu hoàn chỉnh

1. /all /Tom's /the /of/is/cleanest/room

-> **Tom's room is the cleanest of all.**

Phòng của Tom là sạch nhất trong tất cả.

2. /Sienkiewicz / writers/, /is /the /Polish /greatest /one. /Of/all

-> **Of all Polish writer Sienkieicz is the laigest one.**

Trong số tất cả những người Ba Lan Sienkieicz là người vĩ đại nhất.

3. /one /of /is /the /in /world. /Egypt/oldest /countries/the

-> **Egypt is one of the oldest countries in the world**

Ai Cập là một trong những quốc gia cổ nhất thế giới.

4. /world, /second /is /the /the /Canada/country/in/largest

-> **Canada is the second largest country in the world.**

Canada là quốc gia lớn thứ hai trên thế giới.

5. /worst /was /us. /time /for /Winter/the

-> **Winter was the worst tirne for us**

Mùa đông là khoảng thời gian tồi tệ nhất đối với chúng tôi.

6. /ugliest /know /is /town /I. /It /the

-> **It is the ugliest town I know.**

Đây là thị trấn xấu nhất mà tôi biết.

7./country /road /is /widest /in /the. /This/the

-> **This road is the widest in the country.**

Đây là con đường rộng nhất đất nước.

8. /is /the / world? /What/animal/smallest in /the

-> **What is the smallest animal in the world**

Đây là loài vật nhỏ bé nhất thế giới?

9. /animal /Is /whale /or /the /the / in /world? /the/elephant/biggest/ the

-> **Is the whale or the elephant the biggest animal?**

Cá voi hay voi là loài động vật lớn nhất thế giới?

10. /worst /am /student. /I/in/the /class

-> **I am the worst student in the class.**

Tôi là học sinh yếu nhất lớp.

Bài 5: Dựa vào các từ gợi ý, viết câu so sánh nhất.

1.The Amazon River/ long/ river/ world.

->**The Amazon River is the longest river in the world.**

Sông Amazon là dòng sông dài nhất thế giới.

Giải thích: Cấu trúc so sánh nhất : S+ V + the + adj + -est + (Danh từ) với tính từ ngắn

2. Everest/ high/ mountain/ world.

-> **Everest is the highest mountain in the world.**

Everest là ngọn núi cao nhất thế giới.

3.My father/tall/family.

-> **My father is the tallest in my family.**

Bố tôi là người cao nhất trong gia đình tôi.

4.Ngoc/ good/ our school.

-> **Ngoc is the best at our school.**

Ngọc giỏi nhất ở trường chúng tôi.

Giải thích: "good" là tính từ đặc biệt phải biến đổi thành "best".

5. Bill/nice/of the class

-> **Bill is the nicest of the class.**

Bill tử tế nhất trong lớp.

6. August/hot/month of the year

-> **August is the hottest month of the year.**

Tháng tám là tháng nóng nhất trong năm.

7. This restaurant/good/in town

-> **This restaurant is best in town.**

Nhà hàng này tuyệt nhất trong thị trấn.

8. Peter/bad/singer

-> **Peter is the worst singer.**

Peter là ca sĩ tệ nhất.

9. Will Smith / rich/ actor.

Will Smith is the richest actor.

Will Smith là diễn viên giàu có nhất.

10. Susan/ short/of the three.

Susan is the shortest of the three

Susan thấp nhất trong ba người.

B. Động từ khuyết thiếu "must"

Động từ khuyết thiếu (Modal verbs) là động từ nhưng lại không chỉ hành động mà nó chỉ giúp bổ nghĩa cho động từ chính. Nó thường đứng sau chủ ngữ và đứng trước một động từ nguyên thể không có "to".

1. Cấu trúc câu với "Must"

| Thể | Thể khẳng định | Thể phủ định |
|----------|----------------|---------------|
| Cấu trúc | S+must+V | S+ mustn't+ V |

| | | |
|------------------|--|---|
| Chức năng | -Diễn đạt sự cần thiết, bắt buộc ở hiện tại hoặc tương lai -Đưa ra suy luận mang tính chắc chắn, yêu cầu được nhấn mạnh | "mustn't" có ý nghĩa chỉ sự cấm đoán. |
| Ví dụ | -I must pick up my mom at 5pm. (Tôi phải đón mẹ tôi vào lúc 5 giờ chiều) -You must be here before 8 a.m. (Bạn phải ở đây trước 8h sáng.) - You must be hungry after work hard. (Chắc bạn | - The boy musn't play baseball in that garden. (Thằng bé không được phép chơi bóng chày trong khu vườn ấy) - You mustn't walk on the grass. (Cấm đi trên cỏ) |

Note: Khi muốn diễn tả ý nghĩa "không cần thiết" người ta sử dụng "need not" (needn't)

Ví dụ:

Must I do it now? – No, you needn't. Tomorrow will be soon enough.

(Tôi có phải làm ngay bây giờ không? - Không, không cần đâu. Ngày mai làm cũng được.)

2. Phân biệt "must" và "have to"

Trong tiếng anh , MUST và HAVE TO đều mang nghĩa là "phải", dùng để diễn tả sự cưỡng bách,

bắt buộc . Tuy nhiên sự khác biệt về cách dùng của hai động từ khuyết thiếu này được thể hiện

ở dưới bảng sau:

• **Thể khẳng định**

| must + v | have/has to + V |
|---|--|
| Mang ý nghĩa sự bắt buộc đến từ người nói (mang tính chủ quan) | Mang ý nghĩa sự bắt buộc đến từ hoàn cảnh bên ngoài, do luật lệ, quy tắc hay người khác quyết định (mang tính khách quan) |
| Ví dụ: -I must finish the exercises. (Tôi phải hoàn thành bài tập.) - (Situation: I'm going to have a party.) Câu này có thể được nói trong tình huống người nói sắp có một bữa tiệc, nên cần phải hoàn thành bài tập để đi dự tiệc. | Ví dụ: - I have to finish the exercises. (Tôi phải hoàn thành bài tập.) - (Situation: Tomorrow is the deadline.) Câu này có thể được nói trong tình huống, ngày mai là hạn cuối cùng để hoàn thành bài tập nên người nói phải hoàn thành bài tập. |

• **Thể phủ định**

| mustn't+ v | don't/ doesn't have to + V |
|---|--|
| | Diễn tả ý không cần thiết phải làm gì |
| Ví dụ: -You must not eat that. (Bạn không được phép ăn cái đó.) - (Situation: It's already stale.) Câu có thể được nói trong tình huống thức ăn đã thiu rồi, cho nên người nói cấm đoán người nghe không được ăn món đó. | Ví dụ: 1. You do not have to eat that. (Bạn không cần phải ăn thứ đó.) 2. (Situation: I can see you dislike that.) Câu này có thể được nói trong tình huống người nói thấy người kia không thích ăn món đó, do vậy không bắt buộc người đó phải ăn. |

Bài 6: Đọc các câu sau, viết T (True) nếu câu đúng, F (False) nếu câu sai

1. You must wash your hands before lunch... **T - Bạn phải rửa tay trước khi ăn.**
2. You mustn't listen to your parents. **F - Bạn không được nghe lời bố mẹ**
3. You must break the windows at school. **F - Bạn phải làm vỡ cửa sổ ở trường**
4. You must take a shower every day. **T- Bạn phải tắm hàng ngày.**
5. You mustn't eat fruit and vegetables every day. **F - Bạn không được ăn hoa quả và rau hàng ngày**

6. You must eat lots of sweets if you want to lose some weight.

F - Bạn phải ăn rất nhiều đồ ngọt nếu bạn muốn giảm cân.

7. You must feed your dog every day. **T - Bạn phải cho chó của bạn ăn hàng ngày**

8. You mustn't fight in the playground. **T - Bạn không được gây gỗ trong sân chơi**

9. You must eat in class. **F - Bạn phải ăn trong lớp.**

10. You mustn't be late. **T- Bạn không được đến lớp muộn.**

Bài 7: Điền động từ khuyết thiếu "must" hoặc "mustn't" vào chỗ trống.

1. You..... **must**tidy up room.

Bạn phải dọn dẹp phòng của bạn.

2. It's late. You **mustn't**make so much noise.

Muộn rồi. Bạn không được gây ra nhiều tiếng ồn.

3. You..... **mustn't**smoke.

Bạn không được hút thuốc.

4. We..... **must**be home by 9 o'clock. The film starts at 9:15.

Chúng ta phải về nhà lúc 9 giờ. Bộ phim bắt đầu lúc 9:15.

5. You **mustn't** do your homework.

Bạn phải làm bài tập về nhà.

6. I **must** finish this essay today. It has to be handed in by tomorrow.

Tôi phải hoàn thành bài luận văn này hôm nay. Nó phải được nộp vào sáng mai.

7. Passengers..... talk to the driver whilst the bus is in motion.

Hành khách không được nói chuyện với tài xế khi xe buýt đang di chuyển.

8. You **mustn't** play with fire.

Bạn không được nghịch lửa.

9. This is a dangerous tour. Children..... **must**be accompanied by an adult.

Đây là một chuyến đi nguy hiểm. Trẻ em phải được đi kèm cùng người lớn.

10. You..... **must** be home on time.

Bạn phải đến đúng giờ.

11. People **must** stand on this bus.

Mọi người phải đứng trên chiếc xe buýt này.

12. You..... **mustn't** cheat in a test.

Bạn không được gian lận trong bài kiểm tra.

13. We **must** do more exercise to stay fit.

Chúng ta phải tập thể dục nhiều hơn để khỏe mạnh.

14. You..... **mustn't** turn the music too loud.

Bạn không được bật nhạc quá to.

15. There ... **must** be something wrong with the engine of this car.

Chắc chắn có chuyện gì đó không ổn với động cơ của ô tô.

16. You..... **must** help in the house.

Bạn phải giúp đỡ trong nhà.

17. We **mustn't** give up when we are so close.

Chúng ta không được từ bỏ khi chúng ta đã tới rất gần

18. You..... **mustn't** annoy your little sister.

Bạn không được gây khó chịu cho chị của bạn.

19. This was a nice evening. We... **must**meet again.

Tối qua thật tuyệt. Chúng ta chắc chắn sẽ gặp lại.

20. You..... **mustn't**bite nails.

Bạn không được cắn móng tay.

Bài 8: Điền động từ khuyết thiếu “must” hoặc “have to” vào chỗ trống thích hợp.

1. The sign says "Stop". You ... **have to** stop here.

Biển hiệu ghi : "Dừng lại. Bạn phải dừng ở đây":

Giải thích: have to" mang ý nghĩa sự bắt buộc đến từ hoàn cảnh bên ngoài, do luật lệ, quy tắc quyết định.

2. The teacher said:"You..... **have to** do all exercises on page 21 in Look Ahead."

Giáo viên nói " Các em phải làm tất cả bài tập ở trang 21 trong quyển Look Ahead

3. I **have to** help little brother more. My father said so.

Tôi phải giúp đỡ em trai nhiều hơn nữa, bố tôi nói vậy

4.I..... **have to**take these medicines. The doctor said so.

Tôi phải uống thuốc này. Bác sĩ nói vậy.

5. I **must** write lines as a punishment because I threw the shoe of my neighbour through the window.

Tôi phải viết những dòng này như là một hình phạt vì tôi đã ném giày vào hàng xóm của tôi qua cửa sổ.

Giải thích: "must" mang ý nghĩa sự bắt buộc đến từ người nói, mang tính chủ quan.

6. Sorry, I can't come. I... **must** clean my room. I can't live in such a mess anymore.

Xin lỗi, tôi không thể đến. Tôi phải dọn dẹp phòng của tôi. Tôi không thể sống trong tình trạng bừa bộn như này nữa.

7. He..... **must** clean the classroom because he had been throwing papers on the ground.

Anh ấy phải dọn dẹp phòng học vì anh ấy đã vứt giấy lên sàn.

8. "You..... **have to** help me", said the mysterious woman to the detective.

"Luật lệ phải được tuân thủ mọi lúc" Hiệu trưởng la lên.

9. "The rules... **must** be obeyed at all times!" shouted the headmaster.

"Anh phải giúp tôi" Người phụ nữ bí ẩn nói với thám tử.

10. "I **must** go. Otherwise I'll miss my train."

Tôi phải về nhà. Không thì tôi sẽ lỡ chuyến tàu

11. I..... **must** be home at one o'clock. Otherwise, my mother will kill me.

Tôi phải ở nhà lúc 1 giờ. Không thì mẹ tôi sẽ giết tôi mất.

Bài 9: Điền động từ khuyết thiếu "mustn't" hoặc "don't have to" vào chỗ trống thích hợp.

1. There is a "No turn right" sign. You... **mustn't** turn right.

Có một biển báo "Không rẽ phải". Bạn không được rẽ phải

Giải thích: mustn't" diễn tả ý cấm đoán.

2. The sign says "No smoking". You ... **mustn't** smoke here.

Biển báo nói "Không hút thuốc". Bạn không được hút thuốc ở đây.

3. You..... **don't have to** ... have an appointment for this doctor. You can go and see him when you want.

Bạn không cần phải hẹn trước với bác sĩ này. Bạn có thể đến và gặp ông ấy lúc bạn muốn.

Giải thích: "don't have to" diễn tả ý không cần thiết phải làm gì.

4. You... **don't have to**tell me. I already know.

Bạn không cần phải nói với tôi. Tôi đã biết rồi.

5. The big boss will be at the meeting. You..... **mustn't**be late.

Sếp lớn sẽ tới buổi họp. Bạn không được đến muộn.

6. You can help me if you want to but you... **don't have to**

7. You... **mustn't**park your car there. That's the Director's place.

8. This area is off limits to everybody. You..... **mustn't**come here unless you are invited.

9. You... **don't have to** to wear a tie in this company but they prefer it if you do.

10.You..... **mustn't** criticize David. He's doing the best he can.

11.You ... **don't have to**drive there.You can take the train.

12. You ... **don't have to** play tennis to enjoy watching tennis matches.

13. You..... **don't have to** buy me presents though I always appreciate it when you do.

14. It's really important to remember. You... **mustn't**forget.

15.You... **mustn't**tell anybody. It is a big secret.

16. We are already late. We..... **mustn't**waste any more time.

17. This is a sterile area. It must be kept clean. You... **don't have to**bring any food or drink in here.

18. You... **don't have to**come at 8.00. Come at whatever time suits you.

19. You..... **mustn't**smoke in this area. It is forbidden.

20. I..... **don't have to**go back again. The treatment is finished.

21. Jeans are not allowed in this company. You... **don't have to**wear jeans.

22.You... **don't have to**be mad to work here but it helps!

23. You... **don't have to**buy the text book for this course, you can borrow mine.

24. You..... **mustn't**smoke in a gas station.

25. This bus is free! You... **don't have to**buy a ticket.

26. You... **don't have to**enter the park if your dog is not on a leash.

Bài 10: Điền mustn't hoặc needn't vào chỗ trống.

1.I **needn't** take the umbrella. It won't rain.

Bạn không cần mang ô đi. Trời sẽ không mưa.

Giải thích: “needn't ” diễn tả ý không cần thiết phải làm gì.

2.I..... **mustn't** cross this bridge. It's closed.

Tôi không được bước qua chiếc cầu này. Nó bị đóng rồi.

Giải thích: "mustn't" diễn tả ý cấm đoán.

3. We..... **mustn't**be late. The train will leave in 10 minutes.

Chúng ta không được đến muộn. Chuyến tàu sẽ rời đi trong 10 phút nữa

4.You ... **needn't** hurry. We have plenty of time

Bạn không cần phải vội, chúng ta có rất nhiều thời gian.

5. You **mustn't** smoke in here. It's forbidden. Look at that sign.

Bạn không được hút thuốc ở đây. Điều đó bị cấm. Nhìn cái biển kìa.

6. We have enough diesel, so we... **needn't** stop here.

Chúng ta có đủ xăng. Chúng ta không cần dừng ở đây.

7.You **needn't**come if you don't want to.

Bạn không cần phải đến , nếu bạn không muốn.

8. They **needn't**do the washing up, they have a dishwasher

Họ không cần phải rửa bát, họ có máy rửa bát.

9. You **mustn't** show this e-mail to anyone else. I'll trust you

Bạn không được cho ai khác xem email này. Tôi tin bạn.

10. The students..... **mustn't** forget their homework.

Học sinh không được quên bài tập về nhà.

BÀI TẬP TỔNG HỢP NÂNG CAO

Bài 11: Chọn đáp án thích hợp điền vào chỗ trống

1. Mexico is very city

A.large

B.larger than

C.the largest

Giải thích: Câu không có cấu trúc so sánh và không mang nội dung so sánh nên tính từ để ở dạng thường.

2. I usually get up my brother.

A. Early **B. earlier than** C. the earliest

Giải thích: Trong câu có hai đối tượng được so sánh với nhau là "I" và "my brother" dùng cấu trúc so sánh hơn "S + to be + adj + er + than + S2" với tính từ "earlier"

3. Sue's wearing a.....

A. New B. newer than C. the newest

4. A book is a thing to carry when you go on a trip.

A. heavy B. heavier than c. the heaviest

5. Antarctica is.....Spain

A. cold **B. colder than** C. the coldest

6. Her eyes are.....mine.

A. Pretty **B. prettier than** C. the prettiest

7. My desk isDavid's.

A. Tidy **B. tidier than** C. the tidiest

8. A lot of people drink..... milk.

A. Hot B. hotter than C. the hottest

9. A continent is..... a country.

A. Big **B. bigger than** C. the biggest

10. The moon is..... planet to earth.

A. The closest B. closest C. closer than

Giải thích: Dùng cấu trúc so sánh nhất "S+v + the + adj + -est + (Danh từ)" với tính từ ngắn "close" để so sánh đối tượng "the moon" với tất cả đối tượng trong cùng nhóm "planet".

Bài 12: Khoanh vào phương án trả lời đúng.

1. There are 10 houses on our street. Our house is the (**biggest/ bigger**) one.

Giải thích: Dùng cấu trúc so sánh nhất "+V + the + adj + -est + (Danh từ)" với tính từ ngắn "big" để so sánh đối tượng 'my house' với tất cả đối tượng trong cùng nhóm

2. My brother sings better than I do, but I play guitar (the best/ **better**) than he does.

Giải thích: Trong câu có hai đối tượng được so sánh với nhau là "I play guitar" và "he does", dùng cấu trúc so sánh hơn: "S + to be + adj + er + than + S2" với tính từ "good". Tuy nhiên "good" là tính từ đặc biệt nên cần biến đổi thành "better"

3. This is (better/ **the best**) song I have ever heard!
4. Tom is (**stronger**/ the strongest) than I am.
5. Out of all the students in our class, I am (**the shortest**/ shorter)
6. Everyone says that my sister is (the best looking/ better looking) than I am.
7. She is (**the best looking**/ better looking) girl in our school.
8. Your apartment is (**cleaner**/ the cleanest) than mine.
9. The weather was much (**warmer**/ the warmest) in England than in Spain last week.
10. John is (**younger**/ the youngest) than David.

Bài 13: Chọn Must hoặc Can điền vào chỗ trống.

1. That's ridiculous- you... **must**be joking.

Điều đó thật nực cười. Bạn chắc hẳn đang đùa

Giải thích: dùng "must" để đưa 1 suy luận mang tính chắc chắn.

2. That's the phone-who..... **can**it be?

Kia là cái điện thoại. Nó có thể là gì nhỉ?

Giải thích: dùng "can" để diễn tả khả năng thực hiện điều gì đó.

3. They haven't eaten for hours- they..... **must**be starving.

Họ đã không ăn hàng tiếng rồi. Họ bây giờ chắc đang đói

4. I'm busy this morning, but I..... **can**see you this afternoon if you like.

Tôi bận vào buổi sáng hôm nay, nhưng tôi có thể gặp bạn vào chiều nay nếu bạn thích.

5. You..... **can**enter the country without a visa.

Bạn có thể nhập cảnh quốc gia này mà không cần Visa

6. They're two hours late- there..... **must**be something wrong.

Họ đã muộn hai tiếng rồi. Chắc chắn có điều gì không ổn ở đây.

7. She left two hours ago, so she..... **must**have arrived by now.

Cô ấy đã rời đi hai tiếng trước, nên cô ấy phải đã ở đây rồi.

8. My doctor says I..... **must**lose some weight.

Bác sĩ của tôi nói tôi phải giảm một vài cân.

9 Can you smell something burning?

Bạn có nghĩ thấy cái gì đó đang cháy không?

Bài 14: Khoanh vào đáp án đúng.

1. We... eat sweets in the classrooms.

A. Can B. must C. **mustn't** D. don't have to

Chúng ta không được ăn kẹo trong phòng học.

Giải thích: mustn't" diễn tả ý cấm đoán.

2. I... do my homework. My teacher said so.

A. Can B. mustn't C. **have to** D. don't have to

Tôi phải làm bài tập về nhà trước buổi học. Cô giáo bảo vậy.

Giải thích: Dùng "have to" để đưa ra yêu cầu mang tính bắt buộc.

3. This is the smoking room at this airport. You..... smoke in this room.

A. Must B. mustn't C. **can** D. don't have to

Đây là phòng hút thuốc lá ở sân bay này. Bạn có thể hút thuốc trong phòng này.

Giải thích: dùng "can" để diễn tả khả năng thực hiện điều gì đó.

4. I...listen to the music I like. My parents like it too.

A- **Can** B. must C. mustn't D. don't have to

Tôi có thể nghe loại nhạc mà tôi thích. Bố mẹ tôi cũng thích nó.

5. I..... watch TV late at night. My parents say I must go to bed early.

A- **Can't** B. must C. can D. don't have to

Tôi không thể xem TV muộn vào buổi đêm. Bố mẹ tôi nói tôi phải đi ngủ sớm.

Giải thích: dùng "can't" để diễn tả khả năng không thực hiện điều gì đó.

6. We..... be quiet

A- **Must** B. mustn't C. has to D. don't have to

Chúng ta phải im lặng.

Giải thích: Dùng "must" để đưa ra yêu cầu được nhấn mạnh, mang tính bắt buộc.

7. You..... speak on the mobile phone on an aeroplane.

A- Can B. must C. **mustn't** D. don't have to

Chúng ta không được nói chuyện trên máy bay

8. You..... put the rubbish into the bin

A-Must B.mustn't C.has to D.don't have to

9. You...take photos in this museum.It's against the ruler.

A.Must B. can **C. mustn't** D. don't have to

Bạn không được chụp ảnh ở bảo tàng này. Điều này trái với quy định.

10. You..... make noise in this area.

A. Can B. must **D. mustn't** D. don't have to

Bạn không được làm ồn tại khu vực này.

Bài 15 : Điền must/ mustn't/ don't have to/ doesn't have to/ have to/ has to vào chỗ trống sao cho phù hợp.

1. You **don't have to**.....worry about her! She's all right now!

Bạn không cần lo lắng cho cô ấy. Lúc này cô ấy ổn.

Giải thích: Don't have to" diễn tả ý không cần thiết phải làm gì.

2.He's very ill, he..... **must**..... stay in bed.

Anh ấy đang bị ốm. Anh ấy phải nằm trên giường.

Giải thích:"must" mang ý nghĩa sự bắt buộc đến từ người nói, mang tính chủ quan.

3.Children **mustn't**..... play in this dangerous place.

Trẻ em không được chơi ở nơi nguy hiểm này.

Giải thích:"mustn't" diễn tả ý cấm đoán.

4.We are on Saturday! We..... **don't have to**..... to get early!

Chúng ta đang ở thứ Bảy. Chúng ta không cần phải dậy sớm.

5.You **mustn't**..... smoke here! It's a school!

Bạn không được hút thuốc ở đây. Đây là trường học.

6.Old people.....**have to**..... be helped.

Người già cần phải được giúp đỡ.

Giải thích: "have to" mang ý nghĩa sự bắt buộc đến từ hoàn cảnh bên ngoài, do người khác quyết định.

7. You **mustn't**..... forget your dictionary for the exam!

Bạn không được quên từ điển cho bài kiểm tra!

8. She..... **don't have to**..... choose if she doesn't want to!

Cô ấy không phải chọn nếu cô ấy không muốn!

9. They are happy because they.... **don't have to**..... wear a uniform in their new school.

Họ đang rất vui vì họ không phải mặc đồng phục ở trường mới

10. The river is too deep, you..... **mustn't**..... swim here!

Con sông quá sâu, bạn không được bơi ở đây.